

Mô tả:

Dạng phiến: Các phiến hình elip màu vàng có nốt sém vàng sẫm, có dầu bám xung quanh, mùi hơi thơm của dầu vùng.

Dạng bột: Bột có màu nâu vàng, vị đắng.

Định tính bằng sắc ký lớp mỏng, Độ ẩm, Tro toàn phần:

Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu sống.

Định lượng: Phương pháp thử như đối với dược liệu sống. Hàm lượng brucin ($C_{21}H_{26}N_2O_4$) không ít hơn 0,3 % và strychnin ($C_{21}H_{22}N_2O_2$) không ít hơn 0,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Trước khi sử dụng cần tiến hành định lượng để xác định hàm lượng brucin ($C_{21}H_{26}N_2O_4$) và strychnin ($C_{21}H_{22}N_2O_2$) trong dược liệu đã chế biến, sau đó phối hợp vào thuốc thành phẩm để đạt được hàm lượng brucin và strychnin cần dùng.

Mã tiền tẩm nước đậu đen sao: Lấy hạt mã tiền khô ngâm với nước vo gạo trong khoảng 24 - 48 h (cứ 8 - 12 h thay nước vo gạo để không bị chua) đến khi có thể bóc được vỏ, bóc bỏ lớp vỏ hạt (có thể tách đôi, bỏ cây mầm hình tim, nằm giữa hai lá mầm), rửa sạch, thái thành phiến mỏng, sấy khô ở nhiệt độ dưới 60 °C.

Rửa sạch đậu đen (tỷ lệ 1/4 so với mã tiền phiến), đun với nước khoảng 60 min, chắt lấy dịch đổ đen, đổ ngập mã tiền phiến, đun sôi (100 °C) sau đó đun nhỏ lửa, mở vung (đào đều thường xuyên) cho tới khi cạn nước và các phiến mã tiền có màu nâu đen (thời gian khoảng 2 h đến 3 h). Lấy ra phơi hoặc sấy ở nhiệt độ dưới 60 °C đến khô. Tán bột để dùng.

Mô tả:

Dạng phiến: Các phiến nhỏ dài, vát cạnh hoặc hơi bầu dục có khe hở ở giữa, màu đen, vị đắng.

Dạng bột: Bột có màu đen, mịn, vị đắng.

Định tính bằng sắc ký lớp mỏng, Độ ẩm, Tro toàn phần:

Yêu cầu và phương pháp thử như đối với dược liệu sống.

Định lượng: Phương pháp thử như đối với dược liệu sống nhưng chuẩn bị dung dịch chuẩn có nồng độ chính xác mỗi chất tương ứng khoảng 0,05 mg/ml đối với brucin và 0,06 mg/ml đối với strychnin.

Hàm lượng brucin ($C_{21}H_{26}N_2O_4$) không ít hơn 0,3 % và strychnin ($C_{21}H_{22}N_2O_2$) không ít hơn 0,5 %, tính theo dược liệu khô kiệt. Trước khi sử dụng cần tiến hành định lượng để xác định hàm lượng brucin ($C_{21}H_{26}N_2O_4$) và strychnin ($C_{21}H_{22}N_2O_2$) trong dược liệu đã chế biến, sau đó phối hợp vào thuốc thành phẩm để đạt được hàm lượng brucin và strychnin cần dùng.

Bảo quản

Là dược liệu có độc tính, bảo quản theo quy định hiện hành (bảo quản tại khu vực riêng hoặc phải có nhãn ghi rõ “dược liệu độc” để tránh nhầm lẫn).

Để nơi khô ráo, tránh mốc mọt.

Tính vị, quy kinh

Vị đắng, tính hàn. Vào kinh can và 12 kinh lạc.

Công năng, chủ trị

Thông lạc chi thống, tán kết tiêu thũng, kích thích tiêu hóa. Chủ trị: Phong thấp tê đau, di chứng bại liệt trẻ em, bị đánh bị ngã tổn thương, đau nhức các khớp do phong thấp, ăn uống kém, suy nhược thần kinh.

Cách dùng, liều lượng

Hạt mã tiền sống (chưa chế biến): Dùng làm nguyên liệu để sản xuất vị thuốc Mã tiền đã chế biến.

Dùng ngoài: Giã nát hạt sống, ngâm với rượu 40° trong 7 ngày, dùng để xoa bóp ngoài, cấm dùng trong (rất độc).

Mã tiền chế: Liều tối đa một lần 0,4 g; một ngày không quá một gam (1 g), dạng thuốc sắc hoặc hoàn tán tùy theo yêu cầu của bài thuốc. Không được dùng quá liều quy định, không được kéo dài thời gian sử dụng.

Kiêng kỵ

Người khí huyết suy nhược, tỳ vị không có thực chứng không được dùng. Phụ nữ có thai, trẻ em dưới 3 tuổi cấm dùng.

MẠCH MÔN (RỄ)

Ophiopogonis japonici Radix

Mạch môn đông

Rễ củ được làm khô của cây Mạch môn đông [*Ophiopogon japonicus* (L.f.) Ker-Gawl], họ Mạch môn đông (Convallariaceae). Thu hoạch vào mùa thu. Đào lấy rễ củ, loại bỏ tạp chất, rửa sạch (chú ý không được ngâm nước lâu giảm chất lượng) rồi phơi khô hoặc để ráo nước rút bỏ lõi bên trong, rồi phơi khô hoặc sấy ở nhiệt độ 50 °C đến 60 °C cho khô.

Mô tả

Rễ hình thoi, hai đầu hơi nhỏ lại, dài 1,5 cm đến 3,5 cm, đường kính phần giữa từ 0,2 cm đến 0,8 cm. Mặt ngoài có màu vàng nâu hoặc trắng ngà và nhiều nếp nhăn dọc nhỏ; trong mờ; một đầu thấy lõi giữa nhỏ. Chất mềm dẻo; Mặt cắt ngang có lớp vỏ mỏng màu nâu nhạt, phần ruột trắng ngà, có lõi nhỏ ở chính giữa (dược liệu chưa bỏ lõi). Mùi thơm nhẹ, vị hơi ngọt sau đó hơi đắng. Dính răng khi nhai. Ghi chú: Loại củ to, vỏ trắng hơi vàng màu trong, không teo có chất lượng tốt. Nếu teo tóp là loại non không nên dùng. Nếu có vị đắng, cứng là có độc không được dùng làm thuốc.

Vị phẫu

Lớp bản mỏng cấu tạo bởi những tế bào có thành dày, có những chỗ bị rách bong ra. Hạ bì gồm vài lớp tế bào nhỏ thành hơi dày. Vùng mô mềm vỏ rộng gấp 3 đến 4 lần vùng mô mềm tủy. Các tế bào mô mềm có thành mỏng, hình tròn hay nhiều cạnh ở phần ngoài, tế bào kéo dài theo hướng xuyên tâm ở phần trong; rải rác có tinh thể calci oxalat hình kim đôi khi là hình cầu gai. Tế bào nội bì có thành dày ở phía trong và hai bên như hình chữ U. Trụ

DƯỢC ĐIỂN VIỆT NAM VI

MẠCH NHA

bì gồm 1 lớp tế bào có thành mỏng. Các bó gỗ cấp 1 xếp thành dãy. mạch lớn phía trong và mạch nhỏ phía ngoài xếp xen kẽ với bó libe cấp 1. Vùng mô mềm ruột hẹp gồm các tế bào có thành mỏng, kích thước nhỏ hơn tế bào mô mềm vỏ, rải rác có tế bào chứa bó tinh thể calci oxalat hình kim thường nhỏ hơn các tế bào xung quanh.

Bột

Mảnh bản gồm những tế bào nhiều cạnh có thành dày. Mảnh mô mềm gồm tế bào có thành mỏng, hình tròn hoặc nhiều cạnh, có chứa tinh thể calci oxalat hình kim dài 40 µm đến 70 µm, rộng 2 µm đến 4 µm, đứng riêng rẽ hay xếp thành từng bó. Tế bào mô cứng hình chữ nhật có thành dày, khoang rộng, có ống trao đổi rõ, thường xếp thành từng đám.

Định tính

A. Quan sát mặt cắt ngang của dược liệu dưới ánh sáng tử ngoại ở bước sóng 366 nm thấy có phát quang màu xanh nhạt sáng, mạnh nhất ở vùng lõi và giảm dần ở vùng vỏ.
B. Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 15 ml *ethanol* 70 % (TT), đun hồi lưu trên bếp cách thủy 15 min, lọc. Lấy khoảng 1 ml dịch lọc pha loãng với *nước cất* thành 10 ml. Lắc mạnh 15 s, có bột bền.

C. Lấy 1 g bột dược liệu, thêm 15 ml *nước*, đun trong cách thủy 15 min, lọc. Lấy 1 ml dịch lọc thêm 1 ml *thuốc thử Fehling* (TT), đun sôi, có kết tủa đỏ gạch.

D. Phương pháp sắc ký lớp mỏng (Phụ lục 5.4).

Bản mỏng: Silica gel GF₂₅₄.

Dung môi khai triển: Dicloromethan - methanol - nước (8 : 2 : 0,3).

Dung dịch thử: Lấy khoảng 5,0 g bột dược liệu vào bình cầu cổ mài 250 ml, thêm 100 ml *methanol* (TT). Đun hồi lưu trên cách thủy 60 min. Để nguội, lọc. Rửa bã dược liệu bằng 10 ml *methanol* (TT). Gộp dịch lọc và dịch rửa. Cắt thu hồi dung môi tới cạn. Hòa lẫn và chuyển hỗn hợp thu được vào bình chiết dung tích 100 ml bằng 25 ml *nước*. Thêm 25 ml *n-butanol bão hòa nước* (TT). Lắc kỹ. Lấy dịch chiết *n-butanol* và bay hơi trên cách thủy đến cạn. Hòa tan cặn trong 3 ml *methanol* (TT) được dung dịch chấm sắc ký.

Dung dịch dược liệu đối chiếu: Lấy khoảng 5,0 g bột Mạch môn (mẫu chuẩn), tiến hành chiết như mô tả ở phần Dung dịch thử.

Dung dịch chất đối chiếu: Hòa tan ophiopogonin D chuẩn trong *methanol* (TT) để được dung dịch có nồng độ 1 mg/ml.

Cách tiến hành: Chấm riêng biệt lên bản mỏng 4 µl mỗi dung dịch trên. Sau khi triển khai sắc ký, lấy bản mỏng ra, để khô trong không khí ở nhiệt độ phòng, phun *dung dịch acid sulfuric 10 % trong ethanol* (TT), sấy ở 120 °C cho đến khi các vết hiện rõ. Quan sát dưới ánh sáng thường. Trên sắc ký đồ của dung dịch thử phải có các vết tương đương về vị trí và cùng màu với các vết trên sắc ký đồ của dung dịch dược liệu đối chiếu hoặc phải có vết tương

đương về vị trí và cùng màu với vết ophiopogonin D trên sắc ký đồ của dung dịch chất đối chiếu.

Độ ẩm

Không quá 18,0 % (Phụ lục 9.6, 1 g, 105 °C, 4 h).

Tro toàn phần

Không quá 5,0 % (Phụ lục 9.8).

Tro không tan trong acid hydrochloric

Không quá 1,0 % (Phụ lục 9.7).

Tạp chất

Không quá 1 % (Phụ lục 12.11).

Chất chiết được trong dược liệu

Không được ít hơn 60,0 % tính theo dược liệu khô kiệt.

Tiến hành theo phương pháp chiết lạnh (Phụ lục 12.10).

Dùng *nước* làm dung môi.

Chế biến

Lấy dược liệu chưa bỏ lõi, loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ủ mềm, đập dẹt, rút bỏ lõi, phơi khô.

Bảo quản

Dược liệu chưa chế biến: Để nơi khô mát, tránh mốc.

Dược liệu đã chế biến: Để trong đồ đựng kín, nếu đổi màu đen không được dùng, chống ẩm mốc, nên dùng trong 30 ngày.

Tính vị, quy kinh

Vị ngọt hơi đắng, tính hơi hàn. Vào các kinh phế, vị, tâm.

Công năng, chủ trị

Nhuận phế, dưỡng vị, thanh tâm hỏa, dưỡng âm, sinh tân dịch. Chủ trị: Phế táo ho khan, ho lao (hư lao khái thấu). Tân dịch bị tổn thương, khô miệng, khát. Tâm phiền mất ngủ. Trị chứng tiêu khát (tiểu đường); bạch hầu; táo bón.

Cách dùng, liều lượng

Ngày dùng từ 6 g đến 8 g, có thể dùng 12 g, dạng thuốc sắc.

Kiêng kỵ

Tùy vị hư hàn, tiết tả không được dùng.

MẠCH NHA

Hordei germinatus Fructus

Quả chín (còn gọi là hạt) đã nảy mầm được làm khô của cây lúa Đại mạch (*Hordeum vulgare* L.), họ Lúa (Poaceae). Lấy hạt lúa Đại mạch loại bỏ tạp chất, rửa sạch, ngâm nước cho đủ ẩm, vớt ra để ráo, ủ ở nhiệt độ thích hợp và giữ ẩm đến khi hạt nảy mầm có độ dài khoảng 5 mm (khoảng 2 ngày đến 5 ngày), lấy ra phơi khô.

Mô tả

Mạch nha hình thoi dài 8 mm đến 12 mm, đường kính 3 mm đến 4 mm, mặt ngoài màu vàng nhạt, trên lưng có mây bao quanh với 5 đường gân và râu dài đã gãy rụng. Phía bụng được bao trong mây hoa, bóc bỏ vỏ ngoài thấy mặt bụng